

Số: 407/TTr-NĐQN

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 5 năm 2018

TỜ TRÌNH

V/v trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng (Nghị định 71);

Căn cứ Thông tư số 95/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/9/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;

Ngày 22/9/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 95/2017/TT-BTC (Thông tư 95) hướng dẫn một số điều của Nghị định 71, theo đó Thông tư 95 có ban hành Điều lệ mẫu Công ty cổ phần (thay thế Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012).

Nhằm đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành của Luật Doanh nghiệp, Nghị định 71 và Thông tư 95, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua các nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty (*như chi tiết tại bảng tổng hợp các nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty đính kèm theo*).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- ĐHĐCD (để trình thông qua);
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VP.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ỦY VIÊN**



Lê Duy Hạnh

NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH


Ghi chú:

- Các điều không nêu chi tiết trong phụ lục này là không thay đổi
- Các nội dung đề xuất thay đổi trong mục “Quy định tại Điều lệ hiện hành” là các dòng chữ thể hiện dưới dạng bôi đậm, gạch chân.
- Các nội dung cần sửa đổi bổ sung tại mục “Nội dung đề nghị sửa đổi” là phần in nghiêng, bôi đậm.
- Luật DN 2014 là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.
- Nghị định 71/2017/NĐ – CP là Nghị số 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.
- Thông tư 95/2017/TT – BTC là Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/9/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017 quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

Quy định tại Điều lệ công ty hiện hành	Nội dung đề nghị sửa đổi	Lý do sửa đổi
<p>Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;</p> <p><u>Căn cứ Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ tài chính;</u></p> <p><u>Điều lệ này đã được ban hành và sửa đổi, bổ sung tại các Đại hội đồng Cổ đông ngày 09/12/2002, ngày 25/04/2008, ngày 30/6/2009, ngày 22/4/2010, ngày 26/4/2011, ngày 29/6/2012, ngày 04/6/2013 và được thông qua theo quyết định hợp lệ của Đại hội đồng Cổ đông tổ chức họp vào ngày 25/4/2016.</u></p>	<p>Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;</p> <p><i>Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;</i></p> <p><i>Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;</i></p> <p><i>Căn cứ Nghị định 71/2017/NĐ – CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;</i></p> <p><i>Căn cứ Thông tư 95/2017/TT – BTC hướng dẫn Nghị định 71/2017/NĐ – CP ngày 6 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.</i></p>	

	<i>Điều lệ này được thông qua theo nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông tổ chức chính thức vào ngày ... tháng ... năm ...</i>	
CHƯƠNG I. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH TỪ NGỮ	CHƯƠNG I. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH TỪ NGỮ	
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	Điều 1. Giải thích thuật ngữ	
1. b) "Vốn điều lệ" <u>là số vốn do tất cả các Cổ đông đóng góp và được quy định tại Điều 5 của Điều lệ này;</u>	1.b) "Vốn điều lệ" là <i>tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán các loại hoặc đã được đăng ký mua tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp</i> và được quy định tại Điều 5 của Điều lệ này;	Sửa theo Khoản 29 Điều 4 Luật DN 2014 – Giải thích từ ngữ
Không có	1.d) <i>“Luật Chứng khoán” là Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010.</i>	
1.g) <u>"Cán bộ quản lý"</u> là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng và Phó các phòng ban, đơn vị và các chức danh <u>quản lý</u> khác do Hội đồng quản trị Công ty phê chuẩn;	1.h) <i>"Người điều hành doanh nghiệp"</i> là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.	Theo Khoản 5 Điều 2 Nghị định 71/2017 – Giải thích thuật ngữ
1. h) "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp;	1.i) "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp <i>và Khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán;</i>	Phù hợp với Luật Chứng khoán 2006, sửa đổi, bổ sung 2010.
	<i>1.j) “Cổ đông lớn” là cổ đông được quy định tại Khoản 9 Điều 6 Luật chứng khoán.</i>	Sửa theo Khoản 1 Điều 1 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Giải thích thuật ngữ

<p>1. n) "<u>Cổ đông</u>" là cá nhân, tổ chức <u>được Công ty cấp Giấy chứng nhận cổ phiếu theo quy định tại Điều 6 của Điều lệ này;</u></p>	<p>1.o) "<u>Cổ đông</u>" là cá nhân, tổ chức sở hữu <i>ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;</i></p>	
<p>1. p) "<u>Thành viên Hội đồng quản trị độc lập</u>" là <u>thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các điều kiện sau:</u></p> <p><u>Là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và không phải là người có liên quan với Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó giám đốc (Phó Tổng giám đốc), Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.</u></p> <p><u>Không phải là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc) của các công ty con, công ty liên kết, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát.</u></p> <p><u>Không phải là cổ đông lớn hoặc người đại diện của cổ đông lớn hoặc người có liên quan của cổ đông lớn của công ty.</u></p> <p><u>Không làm việc tại các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, kiểm toán cho công ty trong hai (02) năm gần nhất.</u></p> <p><u>Không phải là đối tác, hoặc người liên quan của đối tác có giá trị giao dịch hàng năm với công ty chiếm từ ba mươi phần trăm (30%) trở lên tổng doanh thu hoặc tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào của công ty trong hai (02) năm gần nhất.</u></p>		<p>Bỏ quy định – Theo quy định tại Khoản 2 Điều 151 Luật DN 2014 – Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT</p>

CHƯƠNG II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	CHƯƠNG II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty	Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty	
Không có	2. <i>Nhãn hiệu công ty:</i>  EVNTPC QUANG NINH	Bổ sung nhãn hiệu
3. Trụ sở đăng ký Công ty là: - Địa chỉ: Tổ 33, Khu 5, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; - Điện thoại: 033-3.657.539 - Fax : 033-3.657.540 - E-mail: vp.ndqn@gmail.com - Website: http://www.quangninhtpc.com	4. Trụ sở đăng ký Công ty là: - Địa chỉ: Tổ 33, Khu 5, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; - Điện thoại: 0203-3.657.539 - Fax: 0203-3.657.540 - E-mail: vp.ndqn@gmail.com - Website: http://www.quangninhtpc.com.vn	
4. Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.	5. Công ty có 02 (hai) người đại diện theo pháp luật. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty. Quyền và nghĩa vụ của những người đại diện theo pháp luật được quy định tại Điều lệ này và Quy chế quản trị của công ty.	Sửa theo Điều 13 Luật DN 2014 – Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
6. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại <u>Khoản 2 Điều 54 hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều 55 Điều lệ này</u> , thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.	7. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại <u>Điều 57</u> thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.	Cập nhật dẫn chiếu điều khoản

CHƯƠNG III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	CHƯƠNG III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	
Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty	Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty	
<u>1.d) Các ngành nghề khác khi Đại hội đồng cổ đông xét thấy phù hợp với khả năng của công ty và pháp luật không cấm;</u>		Bỏ quy định này – Trùng nội dung
<u>2. Mục tiêu hoạt động của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng, hàng hóa từ tro, xỉ và đào tạo đội ngũ kỹ sư, công nhân vận hành, sửa chữa.</u>	<i>2. Mục tiêu hoạt động của Công ty: a) Sản xuất, kinh doanh điện năng; b) Sản xuất, kinh doanh hàng hóa từ tro, xỉ; c) Đào tạo đội ngũ kỹ sư, công nhân vận hành, sửa chữa.</i>	Bổ cục lại nội dung của Khoản này
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động	Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động	
1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo <u>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u> và quy định tại Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.	1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo <i>ngành nghề của Công ty đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia</i> và quy định tại Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.	Sửa theo Khoản 1 Điều 5 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty
2. Công ty <u>có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép</u> và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.	2. Công ty <i>được tự do kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm</i> và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.	Sửa theo Khoản 1 Điều 7 Luật DN 2014 - Quyền của Doanh nghiệp
CHƯƠNG IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	CHƯƠNG IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	

Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông	Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông	
2. Công ty có thể <u>tăng</u> vốn điều lệ khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.	2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.	Sửa theo Khoản 5 Điều 111 Luật DN 2014 – Vốn công ty cổ phần
<u>8. Công ty được phát hành cổ phiếu tại Công ty hoặc tại trung tâm giao dịch chứng khoán để chào bán. Việc phát hành cổ phiếu trên trung tâm giao dịch chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về thị trường chứng khoán.</u>		Bỏ quy định này – Do không còn phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật
Điều 6. Chứng nhận cổ phiếu	Điều 6. Cổ phiếu	
Điều 6. Chứng nhận cổ phần <u>1. Cổ đông Công ty được cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần mà mình sở hữu. Nội dung của cổ phiếu thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 120 Luật doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.</u> <u>2. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Luật doanh nghiệp. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà Cổ đông nắm giữ, họ tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật doanh nghiệp.</u> <u>3. Trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn mười lăm (15) ngày (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định)</u>	Điều 6. Cổ phiếu <i>1. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó.</i> <i>2. Trường hợp, cổ phiếu được cấp dưới dạng chứng chỉ phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được uỷ quyền. Cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà Cổ đông nắm giữ, họ tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 120 của Luật doanh nghiệp.</i> <i>3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật công ty phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do những</i>	Sửa theo Điều 120 Luật DN 2014 – Cổ phiếu

<p><u>kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in Giấy chứng nhận cổ phiếu.</u></p> <p><u>4. Trường hợp Giấy chứng nhận cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu đó có thể yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan đến cấp mới Giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu cho Công ty.</u></p>	<p><i>sai sót đó gây ra.</i></p> <p>4. Trường hợp cổ phiếu bị <i>mất, bị huỷ hoại</i> hoặc bị <i>hur hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.</i></p> <p><i>Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:</i></p> <p><i>a) Cổ phiếu đã bị mất, bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;</i></p> <p><i>b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.</i></p> <p><i>Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.</i></p>	
<p>Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác</p>	<p>Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác</p>	
<p>Công ty được phát hành chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác (<u>trừ các thư chào bán hoặc các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự khác</u>) có đóng <u>dấu và chữ ký mẫu</u> của đại diện theo pháp luật của Công ty.</p>	<p>Công ty phát hành chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác có chữ ký của <i>người</i> đại diện theo pháp luật <i>và dấu</i> của Công ty.</p>	<p>Theo Điều 8 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Chứng chỉ chứng khoán khác</p>

Điều 8. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần	Điều 8. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần	
<p>1. Cổ phần của Công ty được tự do chào bán và chuyển nhượng, <u>trừ các trường hợp cổ phiếu của các cổ đông sáng lập đang trong giai đoạn hạn chế chuyển nhượng và phải phù hợp với các Khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều này.</u> Cổ phiếu <u>niêm yết</u> trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.</p> <p>2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ thì không được chào bán, chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.</p> <p>3. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:</p> <p>a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là Cổ đông sáng lập của Công ty;</p> <p>b) Cổ phần chào bán cho tất cả các Cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;</p> <p>c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, giá chào bán cổ phần không thấp hơn giá thị trường trừ đi số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu (phần hoa hồng) cụ thể phải được ít nhất <u>75%</u> tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận dành cho</p>	<p>1. Cổ phần của Công ty được tự do chào bán và chuyển nhượng, <i>trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác.</i> Cổ phiếu <i>đăng ký giao dịch</i>/niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.</p> <p>2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ thì không được chào bán, chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán <i>và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.</i></p> <p>3. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:</p> <p>a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là Cổ đông sáng lập của Công ty;</p> <p>b) Cổ phần chào bán cho tất cả các Cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;</p> <p>c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, giá chào bán cổ phần không thấp hơn giá thị trường trừ đi</p>	<p>Theo Điều 125 Luật Dn 2014 – Bán cổ phần</p> <p>Theo Điều 126 Luật DN 2014 – Chuyển nhượng cổ phần</p> <p>Theo Điều 9 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Chuyển nhượng cổ phần</p>

người môi giới và bảo lãnh. Hoa hồng được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của giá trị cổ phần tại thời điểm chào bán;

4. Cổ phần đã được bán hoặc cổ phần đã được chuyển nhượng phải ghi đúng, đầy đủ thông tin về tên Cổ đông, địa chỉ và số lượng cổ phần từng loại của mỗi Cổ đông, ngày đăng ký cổ phần vào Sổ đăng ký Cổ đông và kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần trở thành Cổ đông của Công ty.

5. Sau khi thanh toán đủ cổ phần đăng ký mua, Công ty cấp cổ phiếu theo yêu cầu của Cổ đông. Trong các trường hợp:

a) Có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành, thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng, nhưng Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty;

b) Giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, Cổ đông phải báo ngay cho Công ty và được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của Cổ đông đó. Nội dung đề nghị của Cổ đông thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 120 Luật doanh nghiệp;

6. Thủ tục và trình tự chào bán cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

7. Cổ phiếu có ghi tên của Cổ đông sáng lập chỉ

số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu (phần hoa hồng) cụ thể phải được ít nhất **65%** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận dành cho người môi giới và bảo lãnh. Hoa hồng được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của giá trị cổ phần tại thời điểm chào bán.

5. Thủ tục và trình tự chào bán cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

6. Trong trường hợp pháp luật cho phép, Cổ đông của Công ty có quyền bán một phần hoặc toàn bộ số cổ phiếu của mình cho cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài.

<p><u>được chuyển nhượng cho người khác khi được Hội đồng quản trị Công ty phê chuẩn. Sau khi chuyển nhượng cổ phần, nếu người nhận chuyển nhượng không phải là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Cổ đông sáng lập thì cổ phiếu tự động chuyển thành cổ phiếu không ghi tên. Hội đồng quản trị Công ty chỉ từ chối phê chuẩn khi việc chuyển nhượng đó không phù hợp với pháp luật và Điều lệ này.</u></p> <p><u>8. Cổ phiếu của các Cổ đông khác là cổ phiếu không ghi tên, được tự do chuyển nhượng theo thỏa thuận giữa hai bên và được ghi vào Sổ đăng ký Cổ đông lưu giữ tại Công ty.</u></p> <p>9. Trong trường hợp pháp luật cho phép, Cổ đông của Công ty có quyền bán một phần hoặc toàn bộ số cổ phiếu của mình cho cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài.</p>		
<p>Điều 9. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông</p>	<p>Điều 9. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông</p>	
<p>1. Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình khi biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng Cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu tại khoản này.</p> <p>2. Công ty phải mua lại cổ phần của Cổ đông theo</p>	<p>1. Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình khi biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngợi quyết về các vấn đề nêu tại khoản này.</p>	<p>Theo Điều 129 Luật DN 2014 – Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông</p>

<p>quy định tại Khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc với giá do Hội đồng quản trị Công ty qui định trong thời gian chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. <u>Trường hợp không thoả thuận được về giá, Cổ đông có thể bán cổ phần cho người khác hoặc</u> Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp làm tư vấn xác định giá để Cổ đông lựa chọn, chi phí cho tư vấn định giá do Cổ đông đề nghị Công ty mua lại cổ phần chịu.</p>	<p>2. Công ty phải mua lại cổ phần của Cổ đông theo quy định tại Khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc với giá do Hội đồng quản trị Công ty qui định trong thời gian chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá, <i>các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.</i> Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp làm tư vấn xác định giá để Cổ đông lựa chọn <i>và đó là quyết định cuối cùng,</i> chi phí cho tư vấn định giá do Cổ đông đề nghị Công ty mua lại cổ phần chịu.</p>	
<p>Điều 10. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty</p>	<p>Điều 10. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty</p>	
<p>Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo các quy định sau đây:</p> <p><u>1. Việc mua lại cổ phần của Công ty chỉ được phép thực hiện nếu không ảnh hưởng đến việc thanh toán các công nợ của Công ty.</u></p> <p>2. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng Cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo đến tất cả Cổ đông trong thời hạn chậm nhất là ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Cổ đông phải gửi chào bán cổ phần của mình đến Công ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.</p> <p>3. Hội đồng quản trị quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần phổ thông đã được chào bán</p>	<p>Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo các quy định sau đây:</p> <p>1. Hội đồng quản trị quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần phổ thông đã được chào bán trong 12 tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.</p> <p>2. Hội đồng quản trị Công ty quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, <i>trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này.</i></p> <p>3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Quyết định mua lại cổ phần của công ty</p>	<p>Theo Điều 130 Luật DN 2014 – Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty</p>

<p>trong mỗi 12 tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.</p> <p>4. Hội đồng quản trị Công ty quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại.</p>	<p>phải được thông báo đến tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.</p> <p>Cổ đông đồng ý bán cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình đến Công ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.</p>	
<p><u>Điều 11. Tham gia thị trường chứng khoán</u></p>		<p>Bỏ quy định này – Công ty đã tham gia thị trường chứng khoán</p>
<p><u>1. Công ty tham gia thị trường chứng khoán khi có đầy đủ điều kiện theo qui định của pháp luật chứng khoán.</u></p> <p><u>2. Trước khi làm đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền về việc tham gia thị trường chứng khoán, phải triệu tập Đại hội đồng Cổ đông để Đại hội thông qua những nội dung chủ yếu, những vấn</u></p>		

<p><u>đề có liên quan khác trong đơn và quyết định việc tham gia thi trường chứng khoán.</u></p>		
<p>Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông</p>	<p>Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông</p>	
<p>1. Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty được lập ngay sau khi Giấy chứng nhận đăng ký <u>kinh doanh</u> được cấp.</p> <p>2. <u>Sổ đăng ký Cổ đông được lưu giữ tại trụ sở Công ty dưới hình thức văn bản và tập dữ liệu điện tử. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh và tất cả thành viên biết nơi lưu giữ sổ đăng ký Cổ đông.</u></p> <p>3. Sổ đăng ký Cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;</p> <p>b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;</p> <p>c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;</p> <p><u>d) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh (mã số doanh nghiệp) của Cổ đông. Khi có các cá nhân sở hữu cổ phần, thì phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông;</u></p> <p>đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi Cổ đông, ngày, tháng, năm đăng ký cổ phần;</p>	<p>1. Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty được lập <i>và lưu giữ</i> ngay sau khi Giấy chứng nhận đăng ký <i>doanh nghiệp</i> được cấp.</p> <p>2. Sổ đăng ký Cổ đông <i>được lập</i> dưới hình thức văn bản, tập dữ liệu điện tử <i>hoặc cả hai loại này.</i></p> <p>3. Sổ đăng ký Cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;</p> <p>b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;</p> <p>c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;</p> <p>d) <i>Họ, Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số <u>thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;</u></i></p> <p>e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi Cổ đông, ngày, tháng, năm đăng ký cổ phần.</p> <p><i>4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữa tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục,</i></p>	<p>Theo Điều 121 Luật DN 2014 – Sổ đăng ký cổ đông</p>

	<p><i>sao chép nội dung thông tin về mình trong sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.</i></p> <p><i>5. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.</i></p>	
Điều 13. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	Điều 13. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	
<p>1. Công ty có quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho Cổ đông quy định tại Điều 9, Điều 10 của Điều lệ này, nếu Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại.</p> <p>2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 9, Điều 10 của Điều lệ này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.</p> <p>3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Nếu không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy mà gây thiệt hại cho Công ty thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm.</p> <p>4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10%, thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.</p>	<p>1. Công ty có quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho Cổ đông quy định tại Điều 9, Điều 10 của Điều lệ này, nếu Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại.</p> <p>2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 9, Điều 10 của Điều lệ này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định <i>tại Khoản 4 Điều 111 Luật Doanh nghiệp.</i></p> <p>3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Nếu không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy mà gây thiệt hại cho Công ty thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm.</p> <p>4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản ghi trong sổ kế toán của Công</p>	Cập nhật dẫn chiếu điều luật

	ty giảm hơn 10%, thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.	
Điều 14. Trả cổ tức	Điều 14. Trả cổ tức	
<p>1. Cổ tức trả cho cổ phần được xác định trên cơ sở số lợi nhuận ròng đã thực hiện (lợi ích sau thuế và nghĩa vụ tài chính khác) và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Việc chi trả cổ tức cho Cổ đông chỉ được thực hiện trong các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Sau khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Sau khi Công ty đã trích lập các quỹ Công ty và bù đắp các khoản lỗ trước đó;</p> <p>c) Phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định;</p> <p>2. Cổ tức được chi trả bằng tiền mặt và thực hiện bằng đồng tiền Việt Nam, thanh toán bằng lệnh trả tiền hoặc chuyển séc. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo cho những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần phổ thông bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương</p>	<p>1. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định trên cơ sở số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Việc chi trả cổ tức cho Cổ đông chỉ được thực hiện trong các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Sau khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Sau khi Công ty đã trích lập các quỹ Công ty và bù đắp các khoản lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;</p> <p>c) Phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định.</p> <p>2. Cổ tức được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt phải thực hiện bằng đồng tiền Việt Nam, và có thể được chi trả bằng séc, chuyển khoản hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của cổ đông. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo cho những người sở hữu cổ phần phổ</p>	<p>Theo Điều 132 Luật DN 2014 – Trả cổ tức</p>

<u>đương với số tiền mặt trả cổ tức.</u>	thông được nhận cổ tức bằng cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần phổ thông bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.	
5. Trường hợp Công ty trả cổ tức trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này thì Cổ đông phải hoàn trả số tiền, tài sản khác đã nhận cho Công ty. Nếu Cổ đông không trả được thì Hội đồng quản trị và Cổ đông đó cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản mà Cổ đông chưa hoàn trả.	5. Trường hợp Công ty trả cổ tức trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này thì Cổ đông phải hoàn trả số tiền, tài sản khác đã nhận cho Công ty. Nếu Cổ đông không trả được thì tất cả các thành viên Hội đồng quản trị cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản mà Cổ đông chưa hoàn trả.	
Điều 15. Thu hồi cổ phần	Điều 15. Thu hồi cổ phần	
4. Cổ phần được thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.	4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp. Trường hợp không bán hết số cổ phần bị thu hồi, Công ty phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ bằng giá trị mệnh giá số cổ phần đã được thanh toán đủ theo quy định tại Điều 112 Luật doanh nghiệp.	Sửa theo Điểm d Khoản 2 Điều 112 Luật DN 2014 – Thanh toán cổ phần đã đăng ký mua khi đăng ký doanh nghiệp
CHƯƠNG VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG	CHƯƠNG VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG	
Điều 17. Quyền của cổ đông	Điều 17. Quyền của cổ đông	

<p>2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền <u>hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa</u>. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;</p> <p>b) Có quyền biểu quyết phản đối <u>quyết định</u> về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền và nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ này;</p> <p>c) Nhận cổ tức với mức theo <u>quyết định</u> của Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>d) Tự do chuyển nhượng cổ phần <u>đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành</u>;</p> <p>đ) Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;</p> <p>e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến Cổ đông trong Danh sách Cổ đông <u>đủ tư cách tham gia Đại hội đồng Cổ đông</u> và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;</p> <p>g) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p><u>h) Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các Cổ đông nắm giữ loại cổ phần khác của Công ty</u></p>	<p>2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc <i>các hình thức khác do pháp luật quy định</i>. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;</p> <p>b) Có quyền biểu quyết phản đối <i>nghị quyết</i> về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền và nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ này;</p> <p>c) Nhận cổ tức với mức theo <i>nghị quyết</i> của Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>d) Tự do chuyển nhượng cổ phần <i>của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 119 và Khoản 1 Điều 126 Luật Doanh nghiệp</i>;</p> <p>e) Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;</p> <p>f) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến Cổ đông trong Danh sách Cổ đông <i>có quyền biểu quyết</i> và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;</p> <p>g) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>h) Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản,</p>	<p>Sửa theo Khoản 1 Điều 114 Luật DN – Quyền của cổ đông phổ thông</p>
--	--	--

<p><u>theo quy định của pháp luật:</u></p> <p>i) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các <u>trường hợp quy định của Luật Doanh nghiệp:</u></p> <p>k) Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi. Các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được công bố đầy đủ cho cổ đông và phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua;</p> <p>l) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan;</p>	<p>được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán <i>các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ đối với Nhà nước, thuế, phí)</i> và <i>thanh toán cho</i> các Cổ đông nắm giữ <i>các</i> loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;</p> <p>i) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định <i>tại Điều 9 Điều lệ này;</i></p> <p>j) Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi. Các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được công bố đầy đủ cho cổ đông và phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua;</p> <p>k) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.</p>	
<p>3. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu (06) tháng <u>trở lên</u> có các quyền sau:</p> <p>a) Đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các <u>Khoản 3 Điều 30 và Khoản 2 Điều 39</u> Điều lệ này;</p> <p>b) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập Đại hội đồng Cổ đông theo các quy định tại Điều 114 và Điều 136 Luật Doanh nghiệp;</p> <p><u>c) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các Cổ đông có quyền tham dự và bỏ</u></p>	<p>3. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ <i>từ</i> 10% tổng số cổ phần phổ thông <i>trở lên</i> trong thời hạn liên tục <i>ít nhất</i> sáu (06) tháng có các quyền sau:</p> <p>a) Đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các <i>Khoản 2 Điều 32 và Khoản 4 Điều 42</i> Điều lệ này;</p> <p>b) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập Đại hội đồng Cổ đông theo các quy định tại Điều 114 và Điều 136 Luật Doanh nghiệp;</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu Điều khoản Theo Điều 114 Luật DN 2014 – Quyền của cổ đông</p>

<p>phiếu tại Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;</p> <p>đ) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và của pháp luật;</p>	<p>c) <i>Xem xét và trích lục sổ biên bản các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;</i></p> <p>d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, <i>số Thẻ căn cước công dân</i>, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ <i>trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc</i> số quyết định thành lập đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;</p> <p>e) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và của pháp luật.</p>	
<p>4. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trong trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông theo quy định của pháp luật, cổ đông có quyền đề nghị hủy quyết định đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Trường hợp quyết định vi phạm pháp luật gây tổn hại tới công ty, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc phải đền bù cho công ty theo trách nhiệm của</p>	<p>4. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trong trường hợp <i>nghị quyết</i> của Đại hội đồng cổ đông, <i>nghị quyết</i> của Hội đồng quản trị vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông theo quy định của pháp luật, cổ đông có quyền đề nghị hủy <i>nghị quyết</i> đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Trường hợp <i>nghị quyết</i> vi phạm pháp luật gây tổn hại tới công ty, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc phải đền bù cho công ty theo trách</p>	<p>Thống nhất thuật ngữ</p>

<p>mình. Cổ đông có quyền yêu cầu công ty bồi thường tổn thất theo quy định của pháp luật.</p>	<p>nhiệm của mình. Cổ đông có quyền yêu cầu công ty bồi thường tổn thất theo quy định của pháp luật.</p>	
<p>Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông</p>	<p>Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông</p>	
<p>Cổ đông có các nghĩa vụ sau:</p> <p>1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị. Không được làm bất cứ điều gì gây phương hại đến tài sản, uy tín, danh dự và lợi ích của Công ty. Không được tiết lộ những vấn đề Công ty quy định phải giữ bí mật, trừ trường hợp phải tuân theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của Hội đồng quản trị Công ty.</p>	<p>Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:</p> <p>1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty; chấp hành ng nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị. Không được làm bất cứ điều gì gây phương hại đến tài sản, uy tín, danh dự và lợi ích của Công ty. Không được tiết lộ những vấn đề Công ty quy định phải giữ bí mật, trừ trường hợp phải tuân theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của Hội đồng quản trị Công ty.</p>	<p>Sửa theo Khoản 2 Điều 115 Luật DN 2014 – Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông</p>
<p>2. Tham gia các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Cổ đông có thể ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị làm đại diện cho mình tại Đại hội đồng Cổ đông.</p>	<p>2. Tham gia các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc các hình thức khác do pháp luật quy định. Cổ đông có thể ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị làm đại diện cho mình tại Đại hội đồng Cổ đông.</p>	<p>Theo Điều 140 Luật DN 2014 – Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>6. Không được rút vốn đã góp, đã mua cổ phần ra khỏi Công ty với mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần mà mình sở hữu. Trường hợp để Cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp, đã mua thì Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm liên đới về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị vốn cổ phần bị rút.</p>	<p>6. Không được rút vốn đã góp, đã mua cổ phần ra khỏi Công ty với mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần mà mình sở hữu. Trường hợp để Cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp, đã mua thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải chịu trách nhiệm liên đới về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị vốn cổ phần bị rút.</p>	<p>Theo Điều 115 Luật DN 2014 – Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông</p>

Điều 19. Đại hội đồng cổ đông	Điều 19. Đại hội đồng cổ đông	
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:	3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:	Sửa theo Khoản 3 Điều 14 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC - Đại hội đồng cổ đông
3.b) <u>Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo sáu (06) tháng hoặc quý</u> hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;	3.b) Các báo cáo tài chính sáu (06) tháng soát xét hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;	Sửa theo Khoản 3 Điều 14 Điều lệ mẫu - phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC - Đại hội đồng cổ đông
3.c) <u>Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa (1/2) số thành viên quy định trong Điều lệ của Công ty;</u>	3.c) Khi số thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 (một phần ba) số thành viên quy định trong Điều lệ này – trường hợp này Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 (một phần ba);	Sửa theo Khoản 3 Điều 156 Luật DN 2014 – Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị
3.d) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại <u>Điểm b</u> Khoản 3 Điều 17 Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng Cổ đông phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các Cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản, <u>trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một Cổ đông có liên quan;</u>	3.d) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 17 Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng Cổ đông phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các Cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập họp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;	Theo Khoản 3 Điều 14 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Đại hội đồng cổ đông
3. đ) Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc <u>cán bộ quản lý cấp cao</u> vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ	3. e) Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người điều hành vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ	Thống nhất thuật ngữ

theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;	theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;	
4. a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại <u>nhu quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 19 Điều lệ này</u> hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 3 Điều lệ này;	4.a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại <i>ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật</i> hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d và Điểm <i>e</i> Khoản 3 Điều lệ này. <i>Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty;</i>	Sửa theo Khoản 4 Điều 136 Luật DN 2014 – Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông
4. b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định Khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp;	4.b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định Khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp. <i>Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty;</i>	Sửa theo Khoản 5 Điều 136 Luật DN 2014 - Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông
4.c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo Cổ đông, nhóm Cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này <u>Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ 10% tổng số cổ phần</u>	4.c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo Cổ đông, nhóm Cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm	Bỏ quy định này – Thừa nội dung

<p><u>phổ thông trong thời hạn sáu (06) tháng trở lên</u> có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>soát triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.</p>	
<p><u>5. Công ty xây dựng và công bố trên Trang thông tin điện tử của Công ty quy định về trình tự, thủ tục triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty. Công ty cố gắng tối đa trong việc áp dụng các công nghệ thông tin hiện đại để cổ đông có thể tham gia vào các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách tốt nhất, bao gồm hướng dẫn cổ đông bỏ phiếu từ xa, biểu quyết thông qua họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến.</u></p>		<p>Bỏ quy định này – Đưa vào quy chế quản trị nội bộ</p>
<p>Điều 20. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 20. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>1. Đại hội đồng Cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:</p> <p>a) Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;</p> <p>b) Báo cáo của Hội đồng quản trị;</p> <p>c) Báo cáo của Ban kiểm soát;</p> <p><u>d) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.</u></p>	<p>1. Đại hội đồng Cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:</p> <p>a) Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;</p> <p>b) Báo cáo của Hội đồng quản trị;</p> <p>c) Báo cáo của Ban kiểm soát;</p> <p>d) Kế hoạch <i>kinh doanh hằng năm của Công ty;</i></p> <p><i>e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;</i></p> <p><i>f) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.</i></p>	<p>Sửa theo Khoản 2 Điều 136 Luật DN 2014 – Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>2.m) Quyết định <u>giao dịch bán tài sản Công ty</u></p>	<p>2.m) Quyết định <i>đầu tư hoặc bán tài sản</i> có giá</p>	<p>Sửa theo Điều 143 Luật DN 2014 –</p>

<p><u>hoặc chi nhánh hoặc</u> giao dịch mua có giá trị từ 20% trở lên <u>tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty</u> được ghi trong <u>báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;</u></p>	<p>trị từ 20% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;</p>	<p>Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>2.o) Công ty <u>hoặc các chi nhánh của Công ty</u> ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty <u>và các chi nhánh của Công ty</u> được ghi trong <u>báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;</u></p>	<p>2.o) Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;</p>	<p>Sửa theo Điều 162 Luật DN 2014 – Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận</p>
<p>Không có</p>	<p><i>2.q) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;</i></p>	<p>Sửa theo Khoản 2 Điều 135 Luật DN 2014 – Đại hội đồng cổ đông</p>
	<p><i>Điều 21. Thay đổi các quyền</i></p>	
<p>5. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện</p>	<p>1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ</p>	<p>Sửa theo Điều 17 Thông tư 95/2017/TT – BTC – Thay đổi các quyền Cập nhật dẫn chiếu điều luật</p>

<p>được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện theo <u>các quy định tại Thông tư 121/2012/TT-BTC.</u></p>	<p>phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện theo các quy định tại Điều 24 và Điều 26.</p>	
<p>Điều 21. Các đại diện được uỷ quyền</p>	<p>Điều 22. Các đại diện được uỷ quyền</p>	
<p>1. Các Cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông theo luật pháp có thể uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được uỷ quyền cho mỗi người đại diện.</p>	<p>1. Các Cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông theo luật pháp có thể uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần uỷ quyền cho mỗi người đại diện.</p>	<p>Theo Điều 16 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Các đại diện được uỷ quyền</p>
<p><u>2.b) Trường hợp Cổ đông doanh nghiệp, tổ chức (pháp nhân) là người uỷ quyền cho người đại diện theo uỷ quyền của mình</u> thì giấy uỷ quyền phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;</p>	<p>2.b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì giấy uỷ quyền phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;</p>	<p>Theo Điều 16 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Các đại diện được uỷ quyền</p>
<p>2.c) Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước <u>khi vào phòng họp.</u></p>	<p>2.c) Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền <i>khi đăng ký dự họp</i> trước khi vào phòng họp.</p>	<p>Sửa theo Khoản 2 Điều 16 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC - Đại diện theo uỷ quyền</p>
<p>Điều 22. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội</p>	<p>Điều 23. Triệu tập <i>họp</i> Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội</p>	

đồng cổ đông	đồng cổ đông	
<p>1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng Cổ đông hoặc Đại hội đồng Cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điểm b hoặc Điểm c, Khoản 4 Điều 19.</p>	<p>1. Hội đồng quản trị triệu tập hợp Đại hội đồng Cổ đông hoặc Đại hội đồng Cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điểm b hoặc Điểm c, Khoản 4 Điều 19.</p>	<p>Thống nhất thuật ngữ</p>
<p>2. Người triệu tập Đại hội đồng Cổ đông Công ty phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Chuẩn bị <u>danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, danh sách được lập không sớm hơn 05 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông; chuẩn bị chương trình họp và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty;</u></p> <p><u>b) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;</u></p> <p><u>c) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp;</u></p>	<p>2. Người triệu tập Đại hội đồng Cổ đông Công ty phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Chuẩn bị danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, danh sách được lập không sớm hơn 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông; <i>Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;</i></p> <p><i>b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;</i></p> <p><i>c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;</i></p> <p><i>d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;</i></p> <p><i>e) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;</i></p> <p>f) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;</p> <p>g) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp;</p>	<p>Sửa theo Khoản 1 Điều 8 Nghị định 71/2017/NĐ – CP – Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Sửa theo Khoản 7 Điều 136 Luật DN 2014 – Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</p>

<p>3. Thông báo hoặc Giấy mời họp Đại hội đồng Cổ đông được gửi cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử <u>(website) của Công ty (khi Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch thì công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán)</u>. Thông báo hoặc Giấy mời họp Đại hội đồng Cổ đông phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, <u>Số và ngày cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp</u>; ghi rõ thời gian và địa điểm họp; có tên và <u>địa chỉ nơi cư trú</u> của Cổ đông và phải được gửi <u>ít nhất</u> mười lăm (15) ngày <u>làm việc</u> trước ngày họp Đại hội đồng Cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư), được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ nơi cư trú của Cổ đông. Chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được thảo luận, biểu quyết tại đại hội, mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền được gửi kèm theo thông báo hoặc Giấy mời họp cho các Cổ đông <u>và</u> đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp tài liệu không được gửi kèm Giấy mời họp Đại hội đồng Cổ đông thì trong thông báo hoặc Giấy mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các Cổ đông có thể tiếp cận.</p>	<p><i>h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.</i></p> <p>3. Thông báo hoặc Giấy mời họp Đại hội đồng Cổ đông được gửi cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty, <i>Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán</i>. Thông báo hoặc Giấy mời họp Đại hội đồng Cổ đông phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, <i>mã số doanh nghiệp</i>; ghi rõ thời gian và địa điểm họp <i>và những yêu cầu khác đối với người dự họp</i>; có tên và địa chỉ nơi <i>thường trú</i> của Cổ đông và phải được gửi <i>chậm nhất</i> mười lăm (15) ngày trước ngày họp Đại hội đồng Cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). <i>Thông báo</i> được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ <i>liên lạc</i> của Cổ đông. Chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được thảo luận, biểu quyết tại đại hội, mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền được gửi kèm theo thông báo hoặc Giấy mời họp cho các Cổ đông <i>hoặc</i> đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp tài liệu không được gửi kèm Giấy mời họp Đại hội đồng Cổ đông thì trong thông báo hoặc Giấy mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các Cổ đông có thể tiếp cận.</p>	<p>Sửa theo Điều 139 – Luật DN 2014</p>
<p>4. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông được đề cập tại Khoản 3, Điều 17 có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi</p>	<p>4. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông được đề cập tại Khoản 3, Điều 17 có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu điều khoản Sửa theo Khoản 4 Điều 18 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/205/TT – BTC – Triệu tập họp,</p>

<p>cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng Cổ đông. <u>Đề xuất phải bao gồm họ và tên Cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.</u></p>	<p>được gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng Cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên Cổ đông, <i>địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;</i> số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.</p>	<p>chương trình họp, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p><u>5. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải chấp nhận hoặc đưa kiến nghị, đề xuất có lợi của Cổ đông nêu tại Khoản 4 Điều này.</u></p>		<p>Bỏ quy định này</p>
<p>6.b) Vào thời điểm đề xuất, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông <u>không có</u> đủ ít nhất 10% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại <u>Khoản 3 Điều 14</u> Điều lệ này;</p>	<p>5.b) Vào thời điểm đề xuất, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông không <i>nắm giữ</i> đủ ít nhất 10% cổ phần phổ thông <i>trở lên</i> trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 Điều lệ này;</p>	<p>Sửa theo Điều 18 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Triệu tập họp, chương trình họp, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p><u>7. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.</u></p>		<p>Bỏ quy định này – Trùng nội dung</p>
<p><u>8. Trường hợp tất cả Cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc tham dự thông qua đại diện được uỷ quyền tại Đại hội đồng Cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng Cổ đông không theo đúng trình tự và thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.</u></p>		<p>Bỏ quy định này – Trùng nội dung</p>

<p><u>Điều 23. Danh sách cổ đông có quyền dự họp</u></p>		<p>Bổ quy định này – do việc quản lý cổ đông thực hiện tại Trung tâm lưu ký chứng khoán</p>
<p><u>1. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập trên cơ sở Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty.</u></p> <p><u>2. Danh sách Cổ đông dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải ghi rõ:</u></p> <p><u>a) Đối với Cổ đông là cá nhân: Họ, tên, địa chỉ thường trú, Quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;</u></p> <p><u>b) Đối với cổ đông là tổ chức: Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính;</u></p> <p><u>c) Số lượng cổ phần, số và ngày đăng ký Cổ đông của từng Cổ đông.</u></p> <p><u>3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy</u></p>		

<u>định của Pháp luật.</u>		
Điều 24. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	Điều 24. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	
<p>2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Đại hội đồng Cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng Cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành <u>khi có thành viên tham dự là các Cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp</u> đại diện cho ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.</p>	<p>2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng Cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.</p>	<p>Sửa theo Khoản 2 Điều 19 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất.</p>	<p>3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất.</p>	<p>Sửa theo Khoản 3 Điều 19 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>Không có</p>	<p>5. Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây: a) Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>Theo Khoản 2 Điều 140 Luật DN 2014 – Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông</p>

	<p><i>b) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;</i></p> <p><i>c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;</i></p> <p><i>d) Ủy quyền cho người khác tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.</i></p>	
Điều 25. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	Điều 25. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	
<p>1. <u>Vào ngày tổ chức Đại hội đồng Cổ đông</u>, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký Cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.</p>	<p>1. <i>Trước khi khai mạc cuộc họp</i>, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký Cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.</p>	Sửa theo Khoản 1 Điều 20 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông
<p>2. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, Công ty cấp cho từng Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ từng vấn đề được Chủ toạ thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ toạ. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng Cổ đông quyết định căn cứ</p>	<p>2. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, Công ty cấp cho từng Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ <i>không tán thành</i> nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay <i>không tán thành</i> để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, <i>không tán thành, không có ý kiến</i> hoặc không hợp lệ từng vấn đề được Chủ toạ thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ toạ. Số thành viên của ban kiểm</p>	Sửa theo Khoản 5 Điều 142 Luật DN 2014 – Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

<p>đề nghị của Chủ tọa nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>phiếu do Đại hội đồng Cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	
<p>3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng Cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho Cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi Cổ đông đến muộn tham dự không bị ảnh hưởng.</p>	<p>3. Cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền đến dự Đại hội đồng Cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho Cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi Cổ đông đến muộn tham dự không bị ảnh hưởng.</p>	<p>Sửa theo Khoản 3 Điều 20 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;</p> <p>Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;</p> <p>Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký <u>cộc</u> họp; <u>Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.</u></p>	<p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký <i>cộc</i> họp.</p>	<p>Sửa theo Khoản 2 Điều 142 Luật DN 2014 - Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông</p>

<p>5. Chủ toạ là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng Cổ đông.</p>	<p>5. Chủ toạ là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng Cổ đông. Riêng chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong chương trình họp.</p>	<p>Sửa theo Khoản 3 Điều 142 Luật DN 2014 - Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>6. Chủ toạ đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng Cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.</p>	<p>6. Chủ toạ đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng Cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết theo quy định tại Khoản 8 Điều 142 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Sửa theo Điều 20 Điều lệ mẫu – Phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>7. Chủ toạ của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển Đại hội đồng Cổ đông một cách hợp lệ và <u>có trật tự hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.</u></p>	<p>7. Chủ toạ của đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển Đại hội đồng Cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.</p>	<p>Sửa theo Điều 20 Điều lệ mẫu – Phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>8. <u>Hội đồng quản trị</u> có thể yêu cầu các Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà <u>Hội đồng quản trị cho là thích hợp.</u> Trường hợp có Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, <u>Hội đồng quản trị</u> sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất Cổ đông hoặc đại diện nêu trên <u>tham gia</u> đại hội.</p>	<p>8. <i>Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</i> có thể yêu cầu các Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự <i>họp</i> Đại hội đồng Cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh <i>họp pháp, họp lý khác.</i> Trường hợp có Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, <i>người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</i> sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất Cổ đông hoặc đại diện nêu trên <i>ra khỏi</i> đại hội.</p>	<p>Sửa theo Điều 20 Điều lệ mẫu – Phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p>

<p>9. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:</p> <p>a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;</p> <p>c) Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.</p> <p>Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.</p>	<p>9. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện thích hợp để:</p> <p>a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;</p> <p>c) Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.</p> <p>Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.</p>	<p>Sửa theo Điều 20 Điều lệ mẫu – Phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>10. Trong trường hợp tại Đại hội đồng Cổ đông có áp dụng các biện pháp nêu trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:</p> <p>a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);</p> <p>b) Bố trí, tổ chức để những Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;</p> <p>Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.</p>	<p>10. Trong trường hợp tại Đại hội đồng Cổ đông có áp dụng các biện pháp nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:</p> <p>a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);</p> <p>b) Bố trí, tổ chức để những Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;</p> <p>Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản</p>	<p>Sửa theo Điều 20 Điều lệ mẫu – Phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p>

	này.	
<u>Hàng năm Công ty tổ chức Đại hội đồng Cổ đông ít nhất một (01) lần. Đại hội đồng Cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</u>		Bỏ quy định này – Trùng nội dung
Điều 27. Thông qua <u>quyết định</u> của Đại hội đồng cổ đông	Điều 26. Thông qua <i>nghị quyết</i> của Đại hội đồng cổ đông	Thống nhất thuật ngữ Luật DN 2014
<p><u>1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:</u></p> <p><u>a) Thông qua báo cáo tài chính năm;</u></p> <p><u>b) Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty.</u></p> <p><u>2. Các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, việc tổ chức lại hay giải thể doanh nghiệp, giao dịch mua, bán tài sản Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị bằng 20% hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán được thông qua khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu các Cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng Cổ đông (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 75% tổng số phiếu bầu của các Cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản).</u></p>	<p><i>1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.</i></p> <p><i>2. Nghị quyết về nội dung sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:</i></p> <p><i>a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ công ty;</i></p> <p><i>b) Định hướng phát triển công ty;</i></p> <p><i>c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;</i></p> <p><i>d) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;</i></p> <p><i>e) Tổ chức lại, giải thể công ty.</i></p> <p>3. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành (<i>trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp</i>) hoặc ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết tán</p>	<p>Sửa theo Điều 143 – Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Luật DN 2014 và Điều 144 – Điều kiện đề nghị quyết được thông qua Luật DN 2014</p> <p>Theo Thông tư 155/2015/TT - BTC</p>

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

4. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

thành (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản):

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán của công ty;

e) Tổ chức lại, giải thể công ty;

f) Sửa đổi, bổ sung điều lệ.

4. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết tán thành (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản), trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 và Khoản 5 Điều này.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ

	<p>đồng có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử .</p> <p>6. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được công bố thông tin trong vòng 24h theo quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.</p>	
<p>Điều 28. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua <u>quyết định</u> của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 27. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua <i>nghị quyết</i> của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Thông nhất thuật ngữ với Luật DN 2014</p>
<p>Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua <u>quyết định</u> của Đại hội đồng Cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:</p> <p>1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.</p>	<p>Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua <i>nghị quyết</i> của Đại hội đồng Cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:</p> <p>1. <i>Ngoại trừ các nội dung, vấn đề phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 26</i>, Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng</p>	<p>Sửa theo Điều 145 Luật DN 2014 – Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</p>

	Cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.	
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định . Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng Cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các Cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.	2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết . Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng Cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các Cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi chậm nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 Điều lệ này.	Sửa theo Khoản 2 Điều 22 Điều lệ mẫu – phụ lục Thông tư 95/2017/TT – BTC - Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông
3.a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;	3.a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;	Thống nhất thuật ngữ với Luật DN 2014
3.d) Nội dung vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;	3.d) Nội dung vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;	Thống nhất thuật ngữ với Luật DN 2014
4. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty . Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;	5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của Cổ đông không là người điều hành doanh nghiệp . Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;	Thống nhất thuật ngữ với Luật DN 2014 Theo Khoản 6 Điều 22 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm thông tư 95/2017 – Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

4.b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định ;	5.b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết ;	Thông nhất thuật ngữ với Luật DN 2014
4.c) Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;	5.c) Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, phương thức gửi phiếu biểu quyết , kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;	Sửa theo Điểm c Khoản 5 Điều 145 Luật DN 2014 - Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông
4.đ) Các quyết định đã được thông qua;	5.e) Các vấn đề đã được thông qua;	Sửa theo Điểm đ Khoản 5 Điều 145 Luật DN 2014 - Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông
4.e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu. Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.	5.f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu . Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu, người kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.	Sửa theo Điểm e Khoản 5 Điều 145 Luật DN 2014 - Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông
5. Biên bản kiểm phiếu phải được <u>công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và gửi đến các Cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.</u>	6. Biên bản kiểm phiếu phải được <i>công bố thông tin trong vòng 24h theo quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.</i>	Theo Thông tư 155/2015/TT - BTC

<p>7. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản phải được số Cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.</p>	<p>8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản phải được số Cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 26 và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.</p>	<p>Thêm theo Khoản 9 Điều 22 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC - Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>Điều 26. Biên bản họp và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 28. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>1. d) Chủ toạ và Thư ký cuộc họp;</p>		<p>Bỏ quy định này – Trùng nội dung</p>
<p>1.g) Tổng số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến đối với từng vấn đề phải biểu quyết, tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp;</p>	<p>1.g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp;</p>	<p>Theo Điều 146 Luật DN 2014 – Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>1.h) Các quyết định đã được thông qua;</p>	<p>1.h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;</p>	<p>Theo Điều 146 Luật DN 2014 – Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>2. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</p>		<p>Bỏ quy định này – Trùng nội dung</p>
<p>5. Nghị quyết các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải công bố trên Website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ và gửi đến tất cả các Cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.</p>	<p>4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố thông tin trong vòng 24h theo quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.</p>	<p>Theo Khoản 3 Điều 23 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>7. Biên bản các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, sổ đăng ký dự họp có chữ ký dự họp của các Cổ đông (Danh sách Cổ đông đăng ký dự họp), văn</p>	<p>6. Biên bản các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, phụ lục Danh sách Cổ đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền dự họp, toàn văn nghị quyết đã</p>	<p>Theo Khoản 5 Điều 23 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Biên bản họp</p>

<p>bản ủy quyền dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua, các tài liệu liên quan khác gửi kèm theo thông báo mời họp, sổ ghi biên bản và các báo cáo của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát v.v... phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p>	<p>được thông qua, các tài liệu liên quan khác gửi kèm theo thông báo mời họp và các báo cáo của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát v.v... phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p>	<p>Đại hội đồng cổ đông</p>
<p>8. Trừ những người có quyền đương nhiên được xem Sổ biên bản và các tài liệu có liên quan theo quy định của pháp luật, những người khác muốn xem Sổ biên bản và những tài liệu này phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.</p>	<p>7. Trừ những người có quyền đương nhiên được xem Biên bản họp và các tài liệu có liên quan theo quy định của pháp luật, những người khác muốn xem Sổ biên bản và những tài liệu này phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.</p>	
<p>Điều 29. Yêu cầu hủy bỏ <u>quyết định</u> của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 29. Yêu cầu hủy bỏ <i>nghị quyết</i> của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Thống nhất thuật ngữ</p>
<p>Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng Cổ đông, Cổ đông, <u>thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc</u> có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.</p> <p>2. Trình tự, thủ tục ra <u>quyết định</u> và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.</p> <p>Trường hợp <u>quyết định</u> của Đại hội đồng Cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng</p>	<p>Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng Cổ đông, Cổ đông, <i>nhóm cổ đông</i> có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, <i>trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 30 Điều lệ này.</i></p> <p>2. Trình tự, thủ tục ra <i>nghị quyết</i> và nội dung <i>nghị quyết</i> vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.</p> <p>Trường hợp <i>nghị quyết</i> của Đại hội đồng Cổ</p>	<p>Sửa theo Điều 24 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>

tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bị huỷ bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng Cổ đông trong vòng sáu mươi (60) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này	đồng bị huỷ bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bị huỷ bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng Cổ đông trong vòng sáu mươi (60) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.	
Không có	<i>Điều 30. Hiệu lực nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</i>	
	<p><i>1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.</i></p> <p><i>2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.</i></p> <p><i>3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài huỷ bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 29 Điều lệ này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.</i></p>	Thêm theo Điều 148 Luật DN 2014 – Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông
CHƯƠNG VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	CHƯƠNG VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	
Điều 30. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	<i>Điều 31. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị</i>	
<u>2. Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty</u>	<i>1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các</i>	Thêm theo Khoản 1 Điều 151 Luật DN 2014 – Cơ cấu, tiêu chuẩn và

<p><u>phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:</u></p> <p><u>a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;</u></p> <p><u>b) Nếu là người không nắm giữ Cổ phần của Công ty (không phải là Cổ đông của Công ty) thì phải có đủ năng lực, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh điện;</u></p> <p><u>c) Không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý;</u></p>	<p><i>tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:</i></p> <p><i>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 Luật Doanh nghiệp;</i></p> <p><i>b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.</i></p> <p><i>c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác, nhưng không qua 05 công ty khác.</i></p> <p><i>d) Thành viên Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, chị dâu, em dâu của Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.</i></p> <p><i>2. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành (sau đây gọi là thành viên không điều hành) là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.</i></p> <p><i>3. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (sau đây gọi là thành viên độc lập) có tiêu chuẩn và điều kiện theo Khoản 2 Điều 151 Luật Doanh nghiệp.</i></p>	<p>điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>Thêm theo Khoản 6 Điều 2 Nghị định 71/2017/NĐ – CP – Giải thích thuật ngữ</p>
---	---	--

<p>Điều 30. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 32. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị.</p>	
<p>3. Các Cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.</p> <p>4. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p>	<p>1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p>a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;</p> <p>b) Trình độ học vấn;</p> <p>c) Trình độ chuyên môn;</p> <p>d) Quá trình công tác;</p> <p>e) Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;</p> <p>f) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của</p>	<p>Sửa theo Điều 25 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC - Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị</p>

	<p>Công ty;</p> <p>g) Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);</p> <p>h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);</p> <p>i) Các thông tin khác (nếu có).</p> <p>2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% được đề cử tối đa 01 (một) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa 02 (hai) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa 03 (ba) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa 05 (năm) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa 06 (sáu) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa 07 (bảy) ứng viên; từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa 08 (tám) ứng viên.</p> <p>3. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p>	
--	---	--

<p>Điều 30. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 33. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p>	
<p>1. Số lượng và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty <u>không ít hơn năm (05) người và không nhiều quá bảy (07) người.</u> Toàn bộ các thành viên Hội đồng quản trị thường trú tại Việt Nam. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là Cổ đông của Công ty;</p> <p>b) <u>Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm.</u> Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế;</p> <p>c) Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị độc lập (<u>khi Công ty trở thành Công ty đại chúng quy mô lớn</u> và Công ty niêm yết) phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng tối thiểu các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành hoặc các thành viên Hội đồng quản trị độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống;</p> <p><u>d) Trường hợp có thành viên Hội đồng được bầu bổ xung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị;</u></p> <p>đ) Trong thời hạn nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty</p>	<p>1. Số lượng và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty <i>ít nhất là 03 (ba) người và nhiều nhất là 11 (mười một) người.</i> Toàn bộ các thành viên Hội đồng quản trị thường trú tại Việt Nam.</p> <p>b) Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p> <p>c) Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị độc lập (<i>trường hợp</i> là Công ty niêm yết) phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng tối thiểu các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành hoặc các thành viên Hội đồng quản trị độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.</p> <p>d) Trong thời hạn nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty có thể xem xét bãi miễn tư cách thành viên Hội đồng quản trị nếu có Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đại diện ít nhất 30% vốn Điều lệ của Công ty kiến nghị.</p>	<p>Sửa theo Khoản 1 Điều 150 Luật DN 2014 – Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>Sửa theo Điều 13 Nghị định 71/2017/NĐ – CP</p>

<p>có thể xem xét bãi miễn tư cách thành viên Hội đồng quản trị nếu có Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đại diện ít nhất 30% vốn Điều lệ của Công ty kiến nghị.</p>		
<p><u>3. Các Cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.</u></p>		<p>Chuyển lên Điều Ưng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị</p>
<p><u>4. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</u></p>		<p>Chuyển lên Điều Ưng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị</p>

<p>5.a) Thành viên đó không đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại <u>Khoản 2 Điều này; không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị</u> theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;</p>	<p>2.a) Thành viên đó không đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại <u>Điều 31 Điều lệ này</u>; hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu điều luật Sửa theo Điểm a Khoản 3 Điều 26 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p>
<p>5.d) Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu (06) tháng <u>mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống</u>;</p>	<p>2.d) Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu (06) tháng, <u>trừ trường hợp bất khả kháng</u>;</p>	<p>Sửa theo Khoản 3 Điều 26 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p>
<p>2.e) Thành viên đó bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông <u>do vi phạm nghiêm trọng Điều lệ của Công ty hoặc có hành vi khác gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động bình thường của Công ty hoặc làm thiệt hại lớn đến lợi ích của Công ty</u>;</p>	<p>2.e) Thành viên đó bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;</p>	<p>Bỏ quy định này – ĐHĐCĐ có thể bãi nhiệm thành viên HĐQT với mọi lý do Theo Khoản 2 Điều 156 Luật DN 2014</p>
<p>2.f) Thành viên đó bị Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đại diện ít nhất 30% vốn điều lệ của Công ty kiến nghị bãi miễn;</p>		<p>Bỏ quy định này – Chưa đủ căn cứ để xác định không đủ tư cách</p>
	<p>2.f) các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>	
<p><u>7. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng Cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành</u></p>		<p>Bỏ quy định này – Trái quy định của pháp luật</p>

<p><u>viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng Cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.</u></p>		
<p><u>9. Thành viên Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm và nghĩa vụ sau:</u></p> <p><u>a) Thành viên Hội đồng quản trị phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan;</u></p> <p><u>b) Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì quyền lợi tối cao của cổ đông và của công ty;</u></p> <p><u>c) Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận;</u></p> <p><u>d) Các thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan khi thực hiện giao dịch có phần của công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thực hiện công bố thông tin về việc giao dịch này theo quy định của pháp luật;</u></p>		<p>Bổ quy định này – Đưa vào quy chế nội bộ về quản trị công ty</p>

<p><u>đ) Công ty đại chúng có thể mua bảo hiểm trách nhiệm cho các thành viên Hội đồng quản trị sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.</u></p>		
<p>Điều 31. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 34. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p>	
<p>1. Hoạt động sản xuất kinh doanh và các công việc khác của Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị Công ty. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng Cổ đông Công ty.</p>	<p>1. Hoạt động sản xuất kinh doanh và các công việc khác của Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị Công ty. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý có đầy đủ quyền hạn để thực hiện các quyền và nghĩa vụ nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng Cổ đông Công ty.</p>	<p>Sửa theo Khoản 1 Điều 149 Luật DN 2014 – Hội đồng quản trị</p>
<p>2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác phù hợp với ngành nghề quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.</p>	<p>2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc và các người điều hành khác trong điều hành sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác phù hợp với ngành nghề công bố trên công thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.</p>	<p>Thống nhất thuật ngữ</p>
<p>3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp và Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:</p> <p>a) Quyết định kế hoạch phát triển 05 năm trên cơ sở mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch ngân sách hàng năm của Công ty;</p> <p>b) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các</p>	<p>3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp và Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:</p> <p>a) Quyết định kế hoạch phát triển 05 năm trên cơ sở mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và kế hoạch sản xuất kinh doanh,</p>	<p>Sửa theo Điều 27 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Quyền hạn và Nghĩa vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>Theo Điều 149 Luật DN 2014 – Hội đồng quản trị</p>

<p>mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng Cổ đông thông qua;</p> <p><u>c) Bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật và ký hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng lao động đối với các cán bộ quản lý của Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc và quyết định mức lương, các lợi ích khác của họ. Hội đồng quản trị là cấp ban hành các quyết định có liên quan đến cán bộ quản lý Công ty; quyết định cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu số cổ phần hoặc số vốn góp của Công ty tại doanh nghiệp khác và quyết định mức thù lao, lợi ích khác của những người đó;</u></p> <p>d) Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty, các quy chế, quy định quản lý nội bộ Công ty; <u>quyết định thành lập các phòng chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị đó;</u> quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác thuộc phạm vi thẩm quyền của Hội đồng quản trị;</p> <p>đ) <u>Quyết định phương án và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;</u> quyết định giải pháp thị trường, tiếp thị, công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong <u>báo cáo tài chính gần nhất</u> của Công ty, <u>trừ các hợp đồng, giao dịch có liên quan nêu tại Điều 42 của Điều lệ này;</u></p> <p>e) Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với <u>cán bộ quản lý</u> cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên</p>	<p>kế hoạch ngân sách hàng năm của Công ty;</p> <p>b) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng Cổ đông thông qua;</p> <p><i>c) Quyết định đầu tư, giao dịch bán tài sản Công ty có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;</i></p> <p>d) Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty, các quy chế, quy định quản lý nội bộ Công ty; <i>quyết định thành lập công ty con, thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện</i> và quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác thuộc phạm vi thẩm quyền của Hội đồng quản trị;</p> <p>đ) Quyết định giải pháp thị trường, tiếp thị, công nghệ;</p> <p>e) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất <i>được kiểm toán</i> của Công ty, <i>trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;</i></p> <p>f) Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với <i>người điều hành</i> cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với <i>người điều hành</i> đó;</p> <p>g) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu</p>	
---	--	--

<p>quan tới các thủ tục pháp lý đối với <u>cán bộ quản lý đó</u>;</p> <p>g) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu <u>cán bộ quản lý</u> của Công ty cung cấp các thông tin, hồ sơ, tài liệu về sản xuất kinh doanh, tài chính mua sắm và sử dụng vật tư, hàng hóa, nhiên liệu;</p> <p>h) Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;</p> <p>i) Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;</p> <p>k) Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi trong trường hợp được Đại hội đồng Cổ đông uỷ quyền;</p> <p><u>l) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác, người đại diện của Công ty. Việc bãi nhiệm nêu trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có);</u></p> <p><u>m) Báo cáo Đại hội đồng Cổ đông việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty;</u></p> <p>n) Trình Đại hội đồng Cổ đông Công ty báo cáo tài chính hàng năm;</p> <p>p) Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm ứng, tổ chức việc chi trả cổ tức;</p> <p>q) Đề xuất việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty.</p> <p>r) Giám sát và chỉ đạo <u>các cán bộ quản lý</u> của Công ty trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày.</p>	<p>cầu <i>người điều hành</i> cung cấp các thông tin, hồ sơ, tài liệu về sản xuất kinh doanh, tài chính mua sắm và sử dụng vật tư, hàng hóa, nhiên liệu;</p> <p>h) Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;</p> <p>i) Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;</p> <p>k) Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi trong trường hợp được Đại hội đồng Cổ đông uỷ quyền;</p> <p><i>l) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật</i> đối với Tổng Giám đốc, <i>người điều hành</i> khác, <i>Trưởng, phó các đơn vị; quyết định tiền lương và quyền lợi khác của những người điều hành đó; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó.</i></p> <p><i>m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;</i></p> <p>n) Trình Đại hội đồng Cổ đông Công ty báo cáo tài chính hàng năm;</p> <p>p) Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm ứng, tổ chức việc chi trả cổ tức</p>	
---	---	--

	<p><i>hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;</i></p> <p>q) Đề xuất việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty <i>hoặc yêu cầu phá sản công ty;</i></p> <p>r) Giám sát và chỉ đạo <i>người điều hành</i> của công ty trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày;</p>	
<p>4. d) Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại <u>Khoản 3 Điều 162</u> Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng <u>lớn</u> của Công ty (<u>bao gồm các hợp đồng mua, bán, sát nhập, thuê tóm Công ty và liên doanh</u>);</p>	<p>4.d) Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại <i>Khoản 2 Điều 135 và Khoản 1</i>, Khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng của Công ty;</p>	<p>Sửa theo Khoản 3 Điều 27 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT - BTC</p>
<p>5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và những <u>cán bộ quản lý</u> khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng Cổ đông, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.</p>	<p>5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và những <i>người điều hành</i> khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng Cổ đông, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.</p>	<p>Thống nhất thuật ngữ</p>
<p>6. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và các <u>cán bộ quản lý</u> đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.</p>	<p>6. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và <i>người điều hành</i> đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.</p>	

Điều 32. Chủ tịch Hội đồng quản trị	Điều 35. Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Không có	2.e) <i>Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.</i> 2.f) <i>Quyền và nghĩa vụ khác theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</i>	Sửa theo Khoản 4 Điều 152 Luật DN 2014 – Chủ tịch Hội đồng quản trị
<u>4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.</u>	4. <i>Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo quyết định của Hội đồng quản trị.</i>	Sửa theo Khoản 6 Điều 152 Luật DN 2014 – Chủ tịch HĐQT
5. Trường hợp Chủ tịch hội đồng quản trị vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một trong các thành viên thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch hội đồng quản trị. Nếu không có thành viên được ủy quyền thì các <u>thành viên</u> bầu một người trong số họ theo nguyên tắc đa số quá bán tạm thời <u>thay chức</u> Chủ tịch hội đồng quản trị.	5. Trường hợp Chủ tịch hội đồng quản trị vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một trong các thành viên thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch hội đồng quản trị. Nếu không có thành viên được ủy quyền thì các thành viên <i>còn lại</i> bầu một người trong số họ theo nguyên tắc đa số quá bán, tạm thời <i>giữ</i> chức Chủ tịch hội đồng quản trị.	Thêm theo Khoản 4 Điều 152 Luật DN 2014 – Chủ tịch Hội đồng quản trị
Điều 33. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	Điều 36. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	
1. <u>Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường.</u> Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có <u>số phiếu bầu cao nhất triệu tập</u> . Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất ngang nhau thì	1. Chủ tịch <i>sẽ được bầu trong</i> cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất <i>hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất</i> triệu tập <i>và chủ trì</i> . Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu hoặc <i>tỷ lệ phiếu bầu</i> cao nhất ngang nhau thì các thành này bầu một người trong số họ triệu tập	Sửa theo Khoản 1 Điều 153 Luật DN 2014 – Cuộc họp Hội đồng quản trị

<p>các thành viên này bầu một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.</p>	<p>họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.</p>	
<p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất <u>năm (05) ngày</u> trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.</p>	<p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất <i>ba (03) ngày làm việc</i> trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.</p>	<p>Theo Khoản 6 Điều 153 Luật DN 2014 – Cuộc họp HĐQT</p>
<p>3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) <u>cán bộ quản lý</u> khác; b) Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị; c) Ban kiểm soát. 	<p>3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) <i>người điều hành</i> khác; b) Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị <i>điều hành</i>; c) Ban kiểm soát. 	
<p>5. Trường hợp có yêu cầu <u>của kiểm toán viên độc lập</u>, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.</p>	<p>5. Trường hợp có yêu cầu <i>của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty</i>, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.</p>	<p>Sửa theo Khoản 5 Điều 30 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Cuộc họp Hội đồng quản trị</p>

<p>6. Các cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.</p>	<p>6. Các cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành ở địa chỉ trụ sở chính của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.</p>	<p>Sửa theo Khoản 6 Điều 30 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Cuộc họp Hội đồng quản trị</p>
<p>7. Giấy mời họp hoặc Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất năm (05) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị và <u>các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.</u></p> <p>Thông báo mời họp được gửi bằng buro điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.</p>	<p>7. Giấy mời họp hoặc Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất ba (03) ngày làm việc trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể thay đổi hoặc huỷ bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, nội dung các vấn đề thảo luận kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị và các phiếu biểu quyết của thành viên.</p> <p>Thông báo mời họp được gửi bằng buro điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.</p>	<p>Sửa theo Khoản 7 Điều 30 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Cuộc họp Hội đồng quản trị</p>

<p>8. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị lần thứ nhất chỉ được tiến hành các quyết định khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được uỷ quyền).</p> <p>Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.</p>	<p>8. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị lần thứ nhất chỉ được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.</p> <p>Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.</p>	<p>Sửa theo Khoản 8 Điều 153 Luật DN 2014 – Cuộc họp HĐQT</p>
<p>9. Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị được tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến, nhưng không được biểu quyết. Người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi Giấy mời hoặc thông báo gửi kèm theo các tài liệu sử dụng tại các cuộc họp cho các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>9. Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị được tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến, nhưng không được biểu quyết. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi Giấy mời hoặc thông báo gửi kèm theo các tài liệu sử dụng tại các cuộc họp cho các Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>Sửa theo Điều 30 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Cuộc họp Hội đồng quản trị</p>
<p>10. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;</p> <p>b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.</p> <p>c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;</p>	<p>10. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;</p> <p>b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận;</p> <p>c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị</p>	<p>Thêm theo Khoản 9 Điều 153 Luật DN 2014 – Cuộc họp Hội đồng quản trị</p> <p>Thêm theo Khoản 9 Điều 30 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Cuộc họp Hội đồng quản trị</p>

<p>d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.</p> <p>Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.</p>	<p>trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;</p> <p>d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.</p> <p><i>Trường hợp cuộc họp của Hội đồng quản trị tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau, phải đảm bảo mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;</i> - <i>Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội đồng quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.</i> <p><i>Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.</i></p>	
--	---	--

	<p>Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.</p>	
<p>13. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số (ít nhất là trên 50% tổng số) thành viên Hội đồng quản trị có mặt tại cuộc họp hoặc biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty thuộc bên nào thì bên đó được quyền quyết định.</p>	<p>13. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số (ít nhất là trên 50% tổng số) thành viên Hội đồng quản trị dự họp. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty thuộc bên nào thì bên đó được quyền quyết định.</p>	<p>Theo Khoản 13 Điều 30 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Cuộc họp Hội đồng quản trị</p>
<p><u>14. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:</u></p> <p><u>a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;</u></p> <p><u>b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời;</u></p> <p><u>Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy</u></p>		<p>Bỏ quy định này – Chính sửa và Chuyển lên Khoản 10 Điều này</p>

<p><u>được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy là địa điểm mà Chủ toạ cuộc họp hiện diện.</u></p> <p><u>Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.</u></p>		
<p>Điều 34. Biên bản họp và nghị quyết Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 37. Biên bản họp Hội đồng quản trị</p>	
<p><u>1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có các nội dung chủ yếu sau đây:</u></p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, <u>số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;</u></p> <p>b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;</p> <p>c) Thời gian và địa điểm họp;</p> <p>d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;</p> <p>đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;</p> <p>e) Tóm tắt ý kiến phát biểu của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;</p>	<p>1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi <i>biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu dưới hình thức điện tử khác.</i> Biên bản phải lập bằng tiếng Việt <i>và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài</i> và có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, <i>mã số doanh nghiệp;</i></p> <p>b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;</p> <p>c) Thời gian và địa điểm họp;</p> <p>d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;</p> <p>e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;</p>	<p>Theo Điều 154 Luật DN 2014 – Biên bản họp HĐQT</p>

<p>g) Kết quả biểu quyết, trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;</p> <p>h) Các quyết định đã được thông qua;</p> <p>i) Phải có đầy đủ họ, tên, chữ ký của tất cả các thành viên đại diện theo ủy quyền tham dự họp trong nghị quyết họp Hội đồng quản trị;</p> <p>Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.</p> <p>2. Biên bản họp Hội đồng quản trị, nghị quyết và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p>	<p>f) Tóm tắt ý kiến phát biểu của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;</p> <p>g) Kết quả biểu quyết, trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;</p> <p>h) Các vấn đề đã được thông qua;</p> <p>i) Phải có đầy đủ họ, tên, chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản;</p> <p>Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.</p> <p>2. Biên bản họp Hội đồng quản trị, nghị quyết và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p> <p>3. Biên bản lập bằng tiếng viết và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng việt có hiệu lực áp dụng.</p>	
<p>CHƯƠNG VII. TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY</p>	<p>CHƯƠNG VII. TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY.</p>	
<p>Điều 35. Tổ chức bộ máy quản lý</p>	<p>Điều 38. Tổ chức bộ máy quản lý</p>	
<p>2. Công ty có một (01) Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, một Kế toán trưởng và các chức danh khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.</p>	<p>2. Công ty có một (01) Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, một Kế toán trưởng.</p>	

<p>Điều 36. <u>Cán bộ quản lý</u></p>	<p>Điều 39. <i>Người điều hành doanh nghiệp</i></p>	
<p>1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Công ty và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng <u>cán bộ quản lý</u> cần thiết với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. <u>Cán bộ quản lý</u> phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.</p> <p>2. <u>Hội đồng quản trị ký hợp đồng lao động, quyết định mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc; ban hành quyết định mức lương, lợi ích và điều khoản khác trong hợp đồng lao động với những cán bộ quản lý khác sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.</u></p>	<p>1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Công ty và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng <i>người điều hành</i> cần thiết với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. <i>Người điều hành</i> phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.</p> <p>2. Hội đồng quản trị ban hành quyết định mức lương, lợi ích đối với Tổng giám đốc và những <i>người điều hành</i> khác sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.</p>	
<p>Điều 37. <u>Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc công ty</u></p>	<p>Điều 40. <u>Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc công ty</u></p>	
<p>1. Hội đồng quản trị Công ty bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc Công ty; <u>ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan.</u> Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.</p>	<p>1. Hội đồng quản trị Công ty bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc Công ty; quyết định mức lương, thù lao, lợi ích. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên, <i>được thể hiện thành một mục riêng trong Báo cáo tài chính năm</i> và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.</p>	<p>Sửa theo Khoản 1 Điều 35 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc (Tổng giám đốc)</p>

<p>3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. <u>Tổng Giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này.</u></p>	<p>2. Tổng Giám đốc đứng đầu Ban Tổng Giám đốc Công ty, là người điều hành các hoạt động hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị Công ty.</p>	<p>Bổ quy định này – Biên chế nội dung này trong phần tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc</p>
<p>4. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc Công ty bao gồm:</p> <p>a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định <u>của pháp luật;</u></p> <p>b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong sản xuất kinh doanh điện năng;</p> <p><u>c) Không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của Người quản lý và Người có thẩm quyền bổ nhiệm Người quản lý của Công ty;</u></p> <p>d) Không được đồng thời là Tổng Giám đốc của doanh nghiệp khác;</p>	<p>4. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc Công ty bao gồm:</p> <p>a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định <i>tại Khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh nghiệp;</i></p> <p>b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong sản xuất kinh doanh điện năng;</p> <p>c) Không được là vợ hoặc chồng, cha <i>đẻ</i>, cha nuôi, mẹ <i>đẻ</i>, mẹ nuôi, con <i>đẻ</i>, con nuôi, anh <i>ruột</i>, chị <i>ruột</i>, em ruột, <i>anh rể, chị dâu, em dâu</i> của Người quản lý <i>công ty mẹ</i> và Người <i>dại diện phần vốn nhà nước tại công ty đó;</i></p> <p>d) Không được đồng thời là Tổng Giám đốc của doanh nghiệp khác;</p>	<p>Thêm theo Điều 65 Luật DN 2014 – Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc, Tổng giám đốc</p>
<p>5. Tổng Giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm sau:</p> <p>a) Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng Cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng Cổ đông thông qua;</p> <p>b) Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc</p>	<p>5. Tổng Giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm sau:</p> <p>a) Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng Cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng Cổ đông thông qua;</p> <p>b) Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải</p>	<p>Sửa theo Khoản 3 Điều 35 Điều lệ mẫu – Phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc (Tổng giám đốc)</p>

<p>thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;</p> <p>c) Kiến nghị số lượng và <u>các loại cán bộ quản lý</u> mà Công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhằm thực hiện các hoạt động quản lý tốt theo đề xuất của Hội đồng quản trị, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của <u>cán bộ quản lý</u>;</p> <p>d) Ký hợp đồng lao động với người lao động của Công ty, tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động, tiền lương trong sử dụng lao động tại Công ty. <u>Thông qua</u> Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động cần tuyển, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;</p> <p>đ) Vào tháng 11 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;</p> <p>e. Phân cấp, ủy quyền cho các Phó Tổng Giám đốc quyết định một số vấn đề, công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc;</p> <p>g) Đề xuất những biện pháp, phương thức nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý của Công ty;</p> <p>h). Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và</p>	<p>có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;</p> <p>c) Kiến nghị số lượng và <i>người điều hành</i> mà Công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhằm thực hiện các hoạt động quản lý tốt theo đề xuất của Hội đồng quản trị, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của <i>người điều hành</i>;</p> <p>d) Ký hợp đồng lao động với người lao động của Công ty, <i>thực hiện</i> các quy định của pháp luật về lao động, tiền lương trong sử dụng lao động tại Công ty. <i>Xin ý kiến</i> Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động cần tuyển, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;</p> <p>đ) <i>Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty</i>;</p> <p>e) Vào tháng 11 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;</p> <p>f) Phân cấp, ủy quyền cho các Phó Tổng Giám</p>	
---	--	--

<p>hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;</p> <p>i). Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và pháp luật;</p> <p>k) Các quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan;</p>	<p>độc quyết định một số vấn đề, công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc;</p> <p>g) Đề xuất những biện pháp, phương thức nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý của Công ty;</p> <p>h) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;</p> <p>i). Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và pháp luật;</p> <p>k) Các quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan;</p>	
<p><u>7. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc điều hành mới thay thế.</u></p>	<p><i>7. Tổng giám đốc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:</i></p> <p><i>a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng giám đốc theo quy định tại Khoản 4 Điều này.</i></p> <p><i>b) Có đơn xin từ chức.</i></p> <p><i>c) Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng</i></p>	<p>Điều 35 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC - Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc (Tổng giám đốc)</p>

	Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc điều hành mới thay thế.	
Điều 38. Thư ký công ty	Điều 41. Thư ký Công ty	
<p>1. <u>Hội đồng quản trị chỉ định một (01) hoặc nhiều người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản, chức năng, nhiệm vụ theo quyết định của Hội đồng quản trị.</u></p> <p>2. <u>Hội đồng quản trị</u> có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Vai trò và nhiệm vụ chủ yếu của Thư ký Công ty bao gồm:</p> <p><u>a) Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng Cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát.</u></p> <p><u>b) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty;</u></p> <p><u>c) Tham dự các cuộc họp do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát, Tổng Giám đốc chủ trì;</u></p> <p><u>d) Đảm bảo các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp;</u></p> <p><u>đ) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;</u></p> <p><u>e) Các nhiệm vụ khác theo quyết định của Hội đồng quản trị;</u></p>	<p>1. <i>Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</i></p> <p>2. <i>Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Vai trò và nhiệm vụ chủ yếu của Thư ký Công ty bao gồm:</i></p> <p><i>a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;</i></p> <p><i>b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;</i></p> <p><i>c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;</i></p> <p><i>d) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;</i></p> <p><i>e) Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;</i></p> <p>3. Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông</p>	Sửa theo Khoản 5 Điều 152 Luật DN 2014 – Chủ tịch Hội đồng quản trị

3. Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.	tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.	
CHƯƠNG IX. BAN KIỂM SOÁT	CHƯƠNG IX. BAN KIỂM SOÁT	
Điều 39. <u>Thành viên ban kiểm soát</u>	Điều 42. <i>Kiểm soát viên</i>	
<p>1. Số lượng Kiểm soát viên của Công ty là năm (05) thành viên. <u>Các Kiểm soát viên phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên và không là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.</u></p> <p><u>Các Kiểm soát viên không phải là người có liên quan với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa (1/2) số thành viên thường trú ở Việt Nam.</u> Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:</p> <p>a) Chỉ đạo, điều hành các hoạt động của Ban kiểm soát;</p> <p>b) Xây dựng quy chế làm việc của ban kiểm soát trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua để ban hành và thực hiện;</p> <p>c) Tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật, Điều lệ này</p>	<p>1. Số lượng Kiểm soát viên của Công ty <i>ít nhất là 03 người và nhiều nhất là 05 người.</i></p> <p><i>2. Tiêu chuẩn và điều kiện của kiểm soát viên:</i></p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp <i>theo quy định của Khoản 2 Điều 18 Luật Doanh nghiệp;</i></p> <p><i>b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác.</i></p> <p>c) Không được giữ các chức vụ quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.</p> <p>d) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị tòa án tước quyền hành nghề vi phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng không được làm <i>Kiểm soát viên.</i></p> <p><i>đ) Các Kiểm soát viên phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.</i></p> <p><i>e) Không là người trong bộ phận kế toán, tài</i></p>	<p>Sửa theo Khoản 2 Điều 163 Luật DN 2014 – Ban kiểm soát</p> <p>Sửa theo Khoản 1 Điều 164 Luật DN 2014 – Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên</p> <p>Sửa theo Điều 20 Nghị định 71/2017/NĐ – CP – Kiểm soát viên</p>

<p>và yêu cầu của Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>d) Xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm soát định kỳ, đột xuất và tổng hợp kết quả kiểm soát định kỳ, đột xuất trình Đại hội đồng Cổ đông và thông báo cho Hội đồng quản trị biết;</p> <p>đ) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát;</p> <p>e) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;</p> <p>g) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các <u>cán bộ quản lý</u> khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;</p> <p>h) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>i) Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;</p> <p>k) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng tốt nhất, nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và Cổ đông của Công ty;</p> <p>l) Trường hợp <u>thành viên ban kiểm soát</u> vi phạm các Điểm i, k Khoản này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các <u>thành viên Ban kiểm soát</u> phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới về bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà <u>thành viên ban kiểm soát</u> trực tiếp hay gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điểm k Khoản này đều thuộc sở hữu của</p>	<p>chính của Công ty.</p> <p>f) Không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty <i>trong 03 năm liền trước đó.</i></p> <p>3. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa (1/2) số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:</p> <p>a) Chỉ đạo, điều hành các hoạt động của Ban kiểm soát;</p> <p>b) Xây dựng quy chế làm việc của ban kiểm soát trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua để ban hành và thực hiện;</p> <p>c) Tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và yêu cầu của Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>d) Xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm soát định kỳ, đột xuất và tổng hợp kết quả kiểm soát định kỳ, đột xuất trình Đại hội đồng Cổ đông và thông báo cho Hội đồng quản trị biết;</p> <p>e) Phân công nhiệm vụ cho các <i>kiểm soát viên;</i></p> <p>f) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;</p> <p>g) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và</p>	
---	--	--

<p>Công ty;</p> <p><u>m) Trường hợp phát hiện thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong quyền hạn và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm và có biện pháp khắc phục hậu quả;</u></p> <p>n) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.</p> <p><u>2. Các Cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.</u></p> <p>3. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p> <p>4. <u>Các thành viên của Ban kiểm soát</u> do Đại hội</p>	<p>các người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;</p> <p>h) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>i) Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;</p> <p>k) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng tốt nhất, nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và Cổ đông của Công ty;</p> <p>l) Trường hợp Kiểm soát viên vi phạm các Điểm i, k Khoản này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới về bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên trực tiếp hay gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điểm k Khoản này đều thuộc sở hữu của Công ty;</p> <p>n) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.</p> <p><i>4. Việc ứng cử, đề cử kiểm soát viên được thực hiện tương tự quy định tại Khoản 2 Điều 32 Điều lệ này.</i></p> <p>5. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có</p>	
---	--	--

<p>đồng Cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm (05) năm; <u>thành viên Ban kiểm soát</u> có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p> <p>5. <u>Thành viên Ban kiểm soát</u> phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp theo quy định của luật doanh nghiệp;</p> <p><u>b) Không phải là vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em, ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty;</u></p> <p>c) <u>Thành viên Ban kiểm soát</u> không được giữ các chức vụ quản lý Công ty. <u>Thành viên Ban kiểm soát</u> không nhất thiết phải là Cổ đông hay người lao động của Công ty;</p> <p>d) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị tòa án tước quyền hành nghề vi phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng không được làm <u>thành viên Ban kiểm soát</u>.</p>	<p>thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p> <p>6. Các <i>Kiểm soát viên</i> do Đại hội đồng Cổ đông bầu, nhiệm kỳ <i>Kiểm soát viên</i> không quá 05 năm <i>và được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ.</i></p>	
<p>6. <u>Thành viên Ban kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:</u></p> <p>a) <u>Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban kiểm soát;</u></p> <p>b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính của Công ty;</p> <p><u>c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các</u></p>	<p>7. <i>Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:</i></p> <p>a) Thành viên đó <i>không đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Khoản 2 Điều này.</i></p> <p>b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính của Công</p>	<p>Sửa theo Khoản 4, 5 Điều 37 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Kiểm soát viên</p>

<p><u>thành viên khác của Ban kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;</u></p> <p>d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu (06) tháng liên tục <u>không được sự chấp thuận của Ban kiểm soát và Ban kiểm soát ra quyết định rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;</u></p> <p><u>đ) Thành viên đó không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Khoản 5 Điều này;</u></p> <p><u>e) Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;</u></p>	<p>ty;</p> <p>c) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu (06) tháng liên tục <i>trừ trường hợp bất khả kháng;</i></p> <p><i>8. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</i></p> <p><i>a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;</i></p> <p><i>b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;</i></p> <p>c) Thành viên đó bị cách chức <i>Kiểm soát viên</i> theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p><i>d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.</i></p>	
<p>Điều 40. Ban kiểm soát</p>	<p>Điều 43. Ban kiểm soát</p>	
<p>1.m) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông, nhóm Cổ đông <u>sở hữu liên tục trong sáu (06) tháng trên 10% cổ phần phổ thông;</u></p>	<p>1.m) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu <i>từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất (06) tháng;</i></p>	

<p>1.n) Khi có yêu cầu của Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu liên tục trong sáu (06) tháng trên 10% tổng số cổ phần phổ thông, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ban kiểm soát phải thực hiện kiểm tra từng vấn đề mà Cổ đông này yêu cầu kiểm tra, ban kiểm soát phải báo cáo giải trình bằng văn bản về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra cho Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông yêu cầu;</p>	<p>1.n) Khi có yêu cầu của Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ban kiểm soát phải thực hiện kiểm tra từng vấn đề mà Cổ đông này yêu cầu kiểm tra, ban kiểm soát phải báo cáo giải trình bằng văn bản về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra cho Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông yêu cầu;</p>	
<p>2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.</p>	<p>2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị phải được cung cấp cho Kiểm soát viên vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.</p>	<p>Thống nhất thuật ngữ</p>
<p>3. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là ba (03) thành viên ban kiểm soát.</p>	<p>3. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và cuộc họp được tiến hành khi có từ 2/3 (hai phần ba) số Kiểm soát viên dự họp.</p>	<p>Sửa theo Khoản 3 Điều 38 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Ban kiểm soát</p>
<p>4. Trường hợp Ban kiểm soát phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành và các cán bộ quản lý khác, Ban kiểm soát phải thông báo</p>	<p>4. Trường hợp Ban kiểm soát phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và các người điều hành khác, Ban kiểm soát phải thông báo bằng</p>	<p>Bỏ quy định này</p>

<p>bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. <u>Sau thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày ra thông báo nêu trên, nếu người có hành vi vi phạm không chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, Ban kiểm soát có trách nhiệm báo cáo trực tiếp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề này.</u></p>	<p>văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.</p>	
<p>5. Mức thù lao của các <u>thành viên Ban kiểm soát</u> do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. <u>Thành viên của Ban kiểm soát</u> được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban kiểm soát.</p>	<p>5. Mức thù lao, <i>tiền lương và các lợi ích khác</i> của các <i>Kiểm soát viên</i> do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. <i>Kiểm soát viên</i> được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban kiểm soát.</p>	<p>Sửa theo Khoản 4 Điều 38 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Ban kiểm soát</p>
<p><u>CHƯƠNG X. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC</u></p>	<p><i>CHƯƠNG X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC</i></p>	
<p>Điều 41. Trách nhiệm cần trọng</p>	<p>Điều 44. Trách nhiệm cần trọng</p>	
<p>Thành viên Hội đồng quản trị, <u>thành viên Ban kiểm soát</u>, Tổng Giám đốc và <u>cán bộ quản lý</u> khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Công ty và với mức độ cần trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.</p>	<p>Thành viên Hội đồng quản trị, <i>Kiểm soát viên</i>, Tổng Giám đốc và <i>người điều hành</i> khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Công ty và với mức độ cần trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.</p>	<p>Thống nhất thuật ngữ</p>

<p>Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p>	<p>Điều 45. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p>	
<p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và <u>cán bộ quản lý</u> khác:</p>	<p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, <i>Kiểm soát viên</i>, Tổng Giám đốc và <i>người điều hành</i> khác:</p>	<p>Thông nhất thuật ngữ</p>
<p>1.d) Công khai lợi ích liên quan bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, <u>số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp</u> mà họ sở hữu phần vốn hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó; - Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, <u>số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp</u> mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ; - Việc kê khai theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong vòng bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan. Việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Công ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày sửa đổi, bổ sung tương ứng; - <u>Việc kê khai ở trên phải được thông báo cho Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Cổ đông, Người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc Công ty có quyền</u> 	<p>1.d) Công khai lợi ích liên quan bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, <i>mã số doanh nghiệp</i> mà họ sở hữu phần vốn hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó; - Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, <i>mã số doanh nghiệp</i> mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên <i>10%</i> vốn điều lệ; - Việc kê khai theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong vòng bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan. Việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Công ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày sửa đổi, bổ sung tương ứng; - <i>Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều lệ này được thực hiện như sau:</i> - <i>Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội</i> 	<p>Theo Điều 159 Luật DN 2014 – Công khai lợi ích liên quan</p>

<p><u>xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu thấy cần thiết.</u></p>	<p><i>đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;</i></p> <p><i>+Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ danh sách nói trên tại chi nhánh của công ty;</i></p> <p><i>+Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, có quyền xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai trong giờ làm việc.</i></p> <p><i>+Công ty phải tạo điều kiện để những người nói trên tiếp cận, xem trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này.</i></p>	
<p>3. Thành viên Hội đồng quản trị, <u>thành viên Ban kiểm soát</u>, Tổng Giám đốc và <u>cán bộ quản lý</u> khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các <u>cán bộ quản lý khác</u> không được tăng lương, chi tiền thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.</p>	<p>3. Thành viên Hội đồng quản trị, <i>Kiểm soát viên</i>, Tổng Giám đốc và <i>người điều hành</i> khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các <i>người điều hành khác</i> không được tăng lương, chi tiền thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.</p>	<p>Thống nhất thuật ngữ</p>

<p>4. Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, <u>thành viên Ban kiểm soát</u>, Tổng Giám đốc, <u>cán bộ quản lý</u> khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, <u>trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.</u></p>	<p>4. <i>Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác</i>, Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, <i>Kiểm soát viên</i>, Tổng Giám đốc, <i>người điều hành</i> khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp <i>công ty và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.</i></p>	
<p>4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, <u>thành viên Ban kiểm soát</u>, Giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành, <u>cán bộ quản lý</u> khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, <u>thành viên Ban kiểm soát</u>, Tổng giám đốc điều hành, <u>cán bộ quản lý</u> khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Đối với hợp đồng có giá trị <u>từ dưới</u> 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong <u>báo cáo tài chính gần nhất</u>, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của <u>cán bộ quản lý</u> hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp</p>	<p>5. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, <i>Kiểm soát viên</i>, Tổng Giám đốc, <i>người điều hành</i> khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc Công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, <i>Kiểm soát viên</i>, Tổng Giám đốc, <i>người điều hành</i> khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Đối với hợp đồng có giá trị <i>dưới</i> 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất <i>được kiểm toán</i>, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của <i>người điều hành</i> hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch</p>	<p>Thống nhất thuật ngữ với Luật DN 2014</p> <p>Sửa theo Điều 40 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p>

<p>đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;</p> <p>b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 10% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các Cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những Cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;</p>	<p>đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;</p> <p>b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn hoặc bằng 10% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của người điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các Cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những Cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;</p> <p>c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập do Hội đồng quản trị lựa chọn cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các Cổ đông của Công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.</p>	
<p>Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p>	<p>Điều 46. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p>	
<p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.</p>	<p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.</p>	<p>Thông nhất thuật ngữ với Luật DN 2014</p>

<p>2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, <u>cán bộ quản lý</u>, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty uỷ quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, <u>cán bộ quản lý</u>, nhân viên hoặc đại diện theo uỷ quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo uỷ quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, <u>thành viên Ban kiểm soát, cán bộ quản lý</u>, nhân viên hoặc là đại diện theo uỷ quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:</p>	<p>2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, <i>người điều hành</i>, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty uỷ quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, <i>người điều hành</i>, nhân viên hoặc đại diện theo uỷ quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo uỷ quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, <i>Kiểm soát viên, người điều hành</i>, nhân viên hoặc là đại diện theo uỷ quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:</p>	<p>Thống nhất thuật ngữ</p>
<p>CHƯƠNG XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY.</p>	<p>CHƯƠNG XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY.</p>	
<p>Điều 44. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p>	<p>Điều 47. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p>	

<p>1. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cập tại <u>Khoản 3 Điều 30 và Khoản 2 điều 39</u> Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách Cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của Cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của Cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.</p>	<p>1. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cập tại <i>Khoản 2 Điều 32</i> Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách Cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của Cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của Cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu điều luật</p>
<p>2. Thành viên Hội đồng quản trị, <u>thành viên Ban kiểm soát</u>, Tổng Giám đốc và <u>cán bộ quản lý</u> khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký Cổ đông của Công ty, danh sách Cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.</p>	<p>2. Thành viên Hội đồng quản trị, <i>Kiểm soát viên</i>, Tổng Giám đốc và <i>người điều hành</i> khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký Cổ đông của Công ty, danh sách Cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.</p>	<p>Thống nhất thuật ngữ với Luật DN 2014</p>
<p>3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và <u>bắt cứ giấy tờ nào</u> khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ <u>các giấy tờ</u> này.</p>	<p>3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bắt cứ <i>tài liệu nào</i> khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các <i>tài liệu</i> này.</p>	<p>Sửa theo Khoản 3 Điều 42 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p>

	CHƯƠNG XII. CÔNG NHÂN VIÊN CÔNG ĐOÀN	
Điều 45. Công nhân viên và Công đoàn	Điều 48. Công nhân viên và Công đoàn	
1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, việc trả lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và <u>cán bộ quản lý</u> của Công ty.	1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, việc trả lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và <i>người điều hành</i> của Công ty.	Thống nhất thuật ngữ
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ <u>HỆ THỐNG KẾ TOÁN</u>	XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ <i>CHẾ ĐỘ</i> KẾ TOÁN	
Điều 48. Năm tài chính	Điều 51. Năm tài chính	
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày mùng một (01) của tháng một (01) và kết thúc vào ngày thứ ba mươi mốt (31) của tháng mười hai (12) hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ ba mươi mốt (31) của tháng mười hai (12) ngay sau ngày, tháng, năm Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày mùng một (01) của tháng một (01) và kết thúc vào ngày thứ ba mươi mốt (31) của tháng mười hai (12) hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ ba mươi mốt (31) của tháng mười hai (12) ngay sau ngày, tháng, năm Công ty được cấp <i>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</i> (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).	
Điều 49. Chế độ kế toán	Điều 52. Chế độ kế toán	
1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) <u>hoặc chế độ kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.</u>	1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán <i>doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù</i>	Sửa theo Khoản 1 Điều 47 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/ TT – BTC – Chế độ kế

	<i>được cơ quan có thẩm quyền ban hành</i> khác được Bộ Tài chính chấp thuận.	toán
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty lưu giữ hồ sơ kế toán <u>theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia.</u> Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.	2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo <i>quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan.</i> Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.	Sửa theo Khoản 2 Điều 47 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Chế độ kế toán
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam (<u>hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận</u>) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.	3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán. <i>Trường hợp công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.</i>	Sửa theo Khoản 3 Điều 47 Điều lệ mẫu – Phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Chế độ kế toán
CHƯƠNG XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG	CHƯƠNG XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG	
Điều 50. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng	Điều 53. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý	
1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại <u>điều 52</u> Điều lệ này, <u>và trong thời hạn 150 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính,</u> phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng	1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại <i>Điều 55</i> Điều lệ này, và trong thời hạn <i>theo quy định của pháp luật</i> kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán	Cập nhật dẫn chiếu Điều khoản Sửa theo Khoản 1 Điều 48 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

<p>khoán (<u>khi Công ty trở thành Công ty niêm yết</u>) và cơ quan đăng ký kinh doanh.</p>	<p>Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh.</p>	
<p>3. Công ty phải lập và công bố các <u>báo cáo sáu tháng</u> và quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán <u>khi Công ty là Công ty niêm yết</u> và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp</p>	<p>3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính sáu tháng <i>đã soát xét</i> và quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp</p>	
<p>4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), <u>báo cáo sáu tháng</u> và quý của Công ty phải được công bố trên website của Công ty.</p>	<p>4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo sáu tháng <i>đã soát xét</i> và <i>báo cáo tài chính</i> quý của Công ty phải được công bố trên website của Công ty.</p>	<p>Sửa theo Khoản 4 Điều 48 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý</p>
<p>5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, <u>báo cáo sáu tháng</u> và quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.</p>	<p>5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng <i>đã soát xét</i> và <i>báo cáo tài chính</i> quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.</p>	
<p>CHƯƠNG XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY</p>	<p>CHƯƠNG XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY</p>	
<p>Điều 52. Kiểm toán</p>	<p>Điều 55. Kiểm toán</p>	
<p>2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và <u>lập báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty</u>, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai <u>(02) tháng</u> kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p>	<p>2. Trừ trường hợp pháp luật quy định khác, Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng <i>03 (ba)</i> tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p>	<p>Theo Khoản 2 Điều 50 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017 – Kiểm toán</p>

<p>4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng Cổ đông mà các Cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.</p>	<p>4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng Cổ đông mà các Cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.</p>	<p>Theo Khoản 4 Điều 50 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017 – Kiểm toán</p>
<p>CHƯƠNG XVII. CON DẤU</p>	<p>CHƯƠNG XVII. CON DẤU</p>	
<p>Điều 53. Con dấu</p>	<p>Điều 56. Con dấu</p>	
<p>1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp. 2. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua số lượng, hình thức và nội dung con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp. Công ty có trách nhiệm thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh. 2. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>Theo Điều 44 Luật DN 2014 – Con dấu của Doanh nghiệp</p>
<p>CHƯƠNG XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ</p>	<p>CHƯƠNG XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ</p>	
<p><u>Điều 55. Gia hạn hoạt động</u></p>		<p>Bỏ quy định này – Thời hạn hoạt động của công ty là vô hạn</p>
<p><u>1. Hội đồng quản trị Công ty triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để Cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.</u> <u>2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có từ</u></p>		

<p><u>65% trở lên tổng số phiếu bầu của các Cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng Cổ đông thông qua.</u></p>		
<p>Điều 56. Thanh lý</p>	<p>Điều 58. Thanh lý</p>	
<p>3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:</p> <p>a) Các chi phí thanh lý;</p> <p><u>b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;</u></p> <p><u>c) Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;</u></p> <p><u>d) Các khoản vay (nếu có);</u></p> <p><u>đ) Các khoản nợ khác của Công ty;</u></p> <p><u>e) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ điểm (a) đến (đ) trên đây được phân chia cho các Cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.</u></p>	<p>3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:</p> <p>a) Các chi phí thanh lý;</p> <p><i>b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thoả ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;</i></p> <p><i>c) Nợ thuế;</i></p> <p>d) Các khoản nợ khác của Công ty;</p> <p>e) <i>Phần</i> còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ điểm (a) đến (d) trên đây được phân chia cho các Cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.</p>	<p>Sửa theo Khoản 3 Điều 54 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Thanh lý</p>
<p>CHƯƠNG XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ</p>	<p>CHƯƠNG XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ</p>	
<p>Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ</p>	<p>Điều 59. Giải quyết tranh chấp nội bộ</p>	
<p>1.b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay <u>cán bộ quản lý</u> khác; Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay</p>	<p>1.b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay <i>người điều hành</i> khác; Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng</p>	<p>Sửa theo Khoản 1 Điều 55 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017/TT – BTC – Giải quyết tranh chấp nội bộ</p>

<p>Chủ tịch Hội đồng quản trị, các tranh chấp còn lại đều do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban kiểm soát hoặc cơ quan có thẩm quyền chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trong tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.</p>	<p>quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, các tranh chấp còn lại đều do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban kiểm soát hoặc cơ quan có thẩm quyền chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách làm trung gian hoà giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.</p>	
<p>CHƯƠNG XXI. NGÀY CÓ HIỆU LỰC</p>	<p>CHƯƠNG XXI. NGÀY CÓ HIỆU LỰC</p>	
<p>Điều 59. Ngày có hiệu lực</p>	<p>Điều 61. Ngày có hiệu lực</p>	
<p>1. Bản điều lệ này gồm 21 chương 59 điều được Đại hội đồng Cổ đông Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh nhất trí thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2016 tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.</p>	<p>1. Bản điều lệ này gồm 21 chương 61 điều được Đại hội đồng Cổ đông Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh nhất trí thông qua ngày... tháng ... năm tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.</p>	<p>Cập nhật thời gian</p>
<p>CHỮ KÝ CỦA ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG</p>	<p>NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT</p>	
<p><i>Một số điều chỉnh chi tiết khác về cấu trúc câu, từ ngữ sử dụng, thuật ngữ viết tắt và một số dẫn chiếu trong Điều lệ để đảm bảo tính thống nhất về hình thức, nội dung của Điều lệ nhưng không làm thay đổi nội dung các Điều, Khoản.</i></p>		